

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

**Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được soát xét**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	6 – 9
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	11 – 12
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	13 – 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 7 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-HABECO ngày 19/01/2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT-HABECO ngày 22/01/2021 thì Tổng Công ty sẽ chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm 2018, 2019 với tỷ lệ tương ứng là 13,80% và 14,50%. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	Từ ngày 22/01/2020
Bà Quản Lê Hà	Thành viên độc lập	Từ ngày 22/01/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng giám đốc	
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thuận An	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 20/4/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Chủ Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	Đến ngày 22/01/2020
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên	Từ ngày 22/01/2020

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 51 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. *Mu*



Ngô Quế Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội, được lập ngày 29 tháng 01 năm 2021, từ trang 6 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tổng Công ty đã điều chỉnh ghi nhận vào doanh thu nhập hoạt động tài chính khoản cổ tức được chia từ quỹ Đầu tư phát triển của Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội (tên cũ: Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội) với giá trị: 90.664.642.350 đồng vào báo cáo tài chính riêng năm 2016 theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Ngày 07/01/2020, Tổng Công ty gửi Kiểm toán Nhà nước văn bản số 10/HABECO-TV về việc Báo cáo tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và các vướng mắc trong quá trình thực hiện, trong đó việc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về việc chia Quỹ Đầu tư phát triển của Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội chưa thực hiện được do Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội có văn bản số 555/Halico ngày 09/5/2018 gửi Kiểm toán Nhà nước về việc đề nghị không chia quỹ Đầu tư Phát triển do tình hình tài chính, kinh doanh khó khăn, và cổ đông nước ngoài (*Streetcar Investment Holding Pte Ltd là cổ đông chiến lược của Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội, tỷ lệ sở hữu 45,57% vốn điều lệ*) cũng đã gửi công văn ngày 26/6/2018 và công văn ngày 20/3/2019 đến Hội đồng quản trị Công ty về việc không đồng ý chia quỹ Đầu tư phát triển nêu trên. Ngày 16/03/2020

Kiểm toán Nhà Nước gửi công văn số 134/KTNN-CNVI đến Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội đề nghị Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội thực hiện việc phân chia lợi nhuận phù hợp với các quy định của pháp luật. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội vẫn chưa thông qua việc chia cổ tức trên. Như vậy, nếu Công ty này không thông qua việc chia cổ tức thì các khoản mục phải thu ngắn hạn khác, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán riêng đầu năm và cuối kỳ sẽ giảm tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của đơn vị tại ngày 31/12/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.868.193.216.599	3.551.261.689.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	565.088.789.837	1.075.612.377.766
1. Tiền	111		353.918.789.837	768.036.951.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		211.170.000.000	307.575.425.890
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.172.511.000.000	1.423.159.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.172.511.000.000	1.423.159.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		568.817.778.937	499.693.860.493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	380.726.457.997	300.372.411.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.294.258.807	41.155.303.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	156.808.668.555	162.177.751.827
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(4.011.606.422)	(4.011.606.422)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	257.293.774.523	249.832.618.851
1. Hàng tồn kho	141		257.293.774.523	249.832.618.851
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		304.481.873.302	302.963.832.671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	4.091.813.683	9.541.231.756
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.880.900.945	14.997.662.267
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	295.509.158.674	278.424.938.648
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.459.142.707.656	2.615.519.782.977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
II. Tài sản cố định	220		1.053.158.356.477	1.175.283.961.488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.029.444.718.888	1.166.640.866.329
- Nguyên giá	222		3.915.081.092.281	3.880.894.900.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.885.636.373.393)	(2.714.254.033.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	23.713.637.589	8.643.095.159
- Nguyên giá	228		56.700.404.537	35.920.410.130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.986.766.948)	(27.277.314.971)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	28.318.642.195	19.021.415.563
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.318.642.195	19.021.415.563
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.262.881.841.352	1.255.142.443.282
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.122.326.153.223	1.122.326.153.223
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		131.369.420.164	131.369.420.164
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.250.000.000	36.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(27.063.732.035)	(34.803.130.105)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		114.783.867.632	166.071.962.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	114.783.867.632	166.071.962.644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.327.335.924.255	6.166.781.472.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.504.849.620.101	1.874.771.757.116
I. Nợ ngắn hạn	310		1.369.320.370.851	1.730.243.000.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	903.372.213.489	1.102.638.303.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.936.722.611	4.905.254.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	106.904.172.448	111.239.516.539
4. Phải trả người lao động	314		67.678.751.348	49.141.100.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	80.369.759.099	32.124.279.766
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	158.592.232.764	156.543.241.550
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	256.320.291.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.466.519.092	17.331.012.611
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		135.529.249.250	144.528.756.411
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	573.139.944	4.011.979.605
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	134.956.109.306	140.516.776.806
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.822.486.304.154	4.292.009.715.642
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	4.822.486.304.154	4.292.009.715.642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		787.255.779.592	787.255.779.592
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.106.846.065	5.572.846.065
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.713.123.678.497	1.181.181.089.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.115.939.063.649	690.731.106.325
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		597.184.614.848	490.449.983.660
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.327.335.924.255	6.166.781.472.758

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

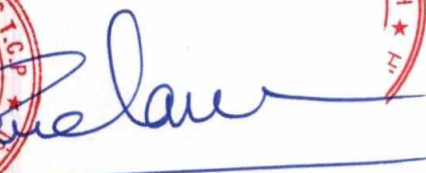


Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021



Phạm Thu Thủy

Ngô Quế Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.626.346.079.951	2.232.399.009.271	5.474.207.925.013	7.087.331.074.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	498.939.292	75.047.600	1.264.244.209	441.821.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.625.847.140.659	2.232.323.961.671	5.472.943.680.804	7.086.889.253.021
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.314.980.469.864	1.844.282.187.547	4.260.374.728.859	5.608.011.770.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		310.866.670.795	388.041.774.124	1.212.568.951.945	1.478.877.482.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	39.664.574.391	31.285.673.903	171.930.437.451	200.115.103.282
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(35.451.954.389)	(35.036.179.546)	(6.424.371.365)	(18.534.190.790)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	239.442.786.481	217.256.368.832	746.318.724.454	839.063.874.409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	97.593.495.879	94.663.688.970	248.680.269.943	267.797.931.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.946.917.215	142.443.569.771	395.924.766.364	590.664.970.769
11. Thu nhập khác	31	VI.8	263.220.128.386	5.965.215.399	289.447.414.389	24.846.630.208
12. Chi phí khác	32	VI.9	4.332.197.334	461.308.318	4.332.197.334	2.343.731.370
13. Lợi nhuận khác	40		258.887.931.052	5.503.907.081	285.115.217.055	22.502.898.838
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		307.834.848.267	147.947.476.852	681.039.983.419	613.167.869.607
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	9.615.870.965	29.589.029.581	74.957.588.595	111.393.885.947
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		298.218.977.302	118.358.447.271	606.082.394.824	501.773.983.660

Người lập biểu



Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

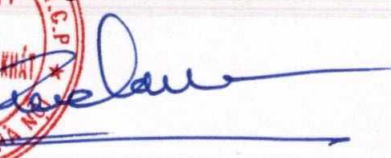
Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy



Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			681.039.983.419	613.167.869.607
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		177.737.595.324	165.247.915.752
- Các khoản dự phòng	03		(264.059.689.215)	(18.001.274.923)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(167.190.650.398)	(200.054.092.171)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		427.527.239.130	560.360.418.265
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61.201.465.686)	298.457.880.411
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.461.155.672)	14.457.073.325
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(143.622.485.951)	110.194.132.478
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		56.737.513.085	(29.876.572.201)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(92.219.485.403)	(76.605.649.070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.470.299.831)	(21.927.365.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		134.289.859.672	855.059.917.929
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.909.216.945)	(78.715.627.820)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.698.863.000.000)	(1.515.987.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.949.511.000.000	1.907.640.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169.562.635.744	247.494.266.360
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(644.698.581.201)	560.431.638.540

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114.866.400)	(1.823.669.665.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(114.866.400)	(1.823.669.665.975)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(510.523.587.929)	(408.178.109.506)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.075.612.377.766	1.483.790.487.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		565.088.789.837	1.075.612.377.766

Người lập biểu



Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

Quý 4 năm 2020

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	68,95%	70,46%
Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	66,69%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	300.000.000.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- + Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;
- + Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá thị trường của chứng khoán đó.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 05	03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế vẫn tạm thời bị đóng cửa. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	266.867.668	491.493.046
Tiền gửi ngân hàng	353.651.922.169	767.545.458.830
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	211.170.000.000	307.575.425.890
Cộng	565.088.789.837	1.075.612.377.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	2.172.511.000.000	2.172.511.000.000	1.423.159.000.000	1.423.159.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	2.172.511.000.000	2.172.511.000.000	1.423.159.000.000	1.423.159.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.172.511.000.000	2.172.511.000.000	1.423.159.000.000	1.423.159.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	100,00%	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	55,00%	30.631.673.095	55,00%	30.631.673.095
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	65,01%	82.343.478.402	65,01%	82.343.478.402
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	66,31%	56.448.402.482	66,31%	56.448.402.482
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	55,00%	82.689.355.104	55,00%	82.689.355.104
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	62,05%	37.666.057.755	62,05%	37.666.057.755
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	68,95%	14.487.313.191	68,95%	14.487.313.191
Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	54,29%	143.696.608.717	54,29%	143.696.608.717
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	60,00%	22.977.925.427	60,00%	22.977.925.427
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	52,64%	8.673.477.197	52,64%	8.673.477.197
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	96,10%	223.535.805.853	96,10%	223.535.805.853
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	98,56%	106.581.700.000	98,56%	106.581.700.000
Công ty CP Habeco Hải Phòng	66,69%	106.709.356.000	66,69%	106.709.356.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	53,89%	53.885.000.000	53,89%	53.885.000.000
Cộng		1.122.326.153.223		1.122.326.153.223
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		25.456.804.550		33.065.903.844
Giá trị thuần		1.096.869.348.673		1.089.260.249.379

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP Habeco Hải Phòng là 80,75% và tại Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát là 70,46%.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	11.200.000.000	28,00%	11.200.000.000
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	8.304.865.190	28,00%	8.304.865.190
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	16.478.300.000	45,00%	16.478.300.000
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	27.305.100.155	40,00%	27.305.100.155
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	52.605.154.819	27,21%	52.605.154.819
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	15.476.000.000	44,22%	15.476.000.000
Cộng		131.369.420.164		131.369.420.164
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Giá trị thuần		131.369.420.164		131.369.420.164

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

d) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu		-		-
Đầu tư vào đơn vị khác		36.250.000.000		36.250.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	5,00%	3.000.000.000	5,00%	3.000.000.000
Cộng		36.250.000.000		36.250.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		1.606.927.485		1.737.226.261
Giá trị thuần		34.643.072.515		34.512.773.739

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89 là 17,5%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	380.726.457.997	300.372.411.741
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	212.121.802.092	163.864.651.662
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	35.580.958.102	66.472.623.450
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị	24.310.056.756	41.816.575.960
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	1.145.217.205	5.788.185.744
Công ty CP đầu tư phát triển công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	38.351.089.788	-
Phải thu các khách hàng khác	69.217.334.054	22.430.374.925
b) Dài hạn	-	-
Cộng	380.726.457.997	300.372.411.741

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	156.808.668.555	162.177.751.827
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	39.567.471.095	29.949.456.441
Phải thu lãi cho Công ty CP Sữa Việt Mỹ vay	834.570.285	834.570.285
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.353.006.835	3.363.841.850
Cổ tức phải thu	106.126.450.824	118.116.450.824
Phải thu khác	6.927.169.516	9.913.432.427
b) Dài hạn	-	-
Cộng	156.808.668.555	162.177.751.827

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	-	834.570.285
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	177.014.809	-	177.014.809
Công ty cổ phần xây dựng BYD Việt Nam	1.702.148.115	-	1.702.148.115	1.702.148.115	-	1.702.148.115
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và xây dựng Tây Hồ	143.242.000	-	143.242.000	143.242.000	-	143.242.000
Công ty cổ phần lắp máy điện nước và xây dựng	185.333.797	-	185.333.797	185.333.797	-	185.333.797
Công ty cổ phần Lilama Hà Nội	601.913.468	-	601.913.468	601.913.468	-	601.913.468
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1	337.648.084	-	337.648.084	337.648.084	-	337.648.084
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	29.735.864	-	29.735.864	29.735.864	-	29.735.864
Cộng	4.011.606.422	-	4.011.606.422	4.011.606.422	-	4.011.606.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	01/01/2020	Dự phòng
Hàng đi trên đường	-	-	1.919.452.375	-
Nguyên liệu, vật liệu	79.056.077.665	-	191.645.562.454	-
Công cụ, dụng cụ	85.871.500.790	-	2.413.604.828	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.366.425.693	-	45.285.208.624	-
Thành phẩm	26.733.270.062	-	8.568.790.570	-
Hàng hóa	27.266.500.313	-	-	-
Cộng	257.293.774.523	-	249.832.618.851	-

7. Tài sản dở dang dài hạn
Xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ (01/01/2020)	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ (31/12/2020)
Đầu tư xây dựng công trình chi nhánh Hải Phòng	976.854.550	-	-	-	976.854.550
Nhà làm việc khối kỹ thuật tại Mê Linh	218.823.606	19.853.464.039	-	-	20.072.287.645
Dự án ERP	17.425.737.407	502.757.000	17.928.494.407	-	-
Nâng cấp hệ thống điều khiển nhà máy Mê Linh	-	7.269.500.000	-	-	7.269.500.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	400.000.000	2.575.399.072	2.975.399.072	-	-
Cộng	19.021.415.563	30.201.120.111	20.903.893.479	-	28.318.642.195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	837.907.585.838	2.916.568.069.320	45.918.481.996	74.111.740.179	6.389.022.678	3.880.894.900.011
Số tăng trong kỳ	5.463.208.726	19.309.663.857	2.975.326.773	7.026.211.550	57.585.000	34.831.995.906
- Mua sắm mới	3.482.809.654	8.774.731.200	2.975.326.773	7.026.211.550	57.585.000	22.316.664.177
- Tăng khác	1.980.399.072	10.534.932.657	-	-	-	12.515.331.729
Số giảm trong kỳ	645.803.636	-	-	-	-	645.803.636
- Thanh lý, nhượng bán	645.803.636	-	-	-	-	645.803.636
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	842.724.990.928	2.935.877.733.177	48.893.808.769	81.137.951.729	6.446.607.678	3.915.081.092.281
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	510.651.172.528	2.120.659.998.688	30.294.420.998	46.697.099.554	5.951.341.914	2.714.254.033.682
Tăng trong kỳ	30.179.194.567	130.906.758.770	3.445.553.723	7.411.075.428	192.130.917	172.134.713.405
- Khấu hao trong kỳ	30.179.194.567	130.906.758.770	3.445.553.723	7.304.505.370	192.130.917	172.028.143.347
- Phân loại lại	-	-	-	106.570.058	-	106.570.058
Giảm trong kỳ	654.760.957	97.612.737	-	-	-	752.373.694
- Thanh lý, nhượng bán	645.803.636	-	-	-	-	645.803.636
- Phân loại lại	8.957.321	97.612.737	-	-	-	106.570.058
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	540.175.606.138	2.251.469.144.721	33.739.974.721	54.108.174.982	6.143.472.831	2.885.636.373.393
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2020)	327.256.413.310	795.908.070.632	15.624.060.998	27.414.640.625	437.680.764	1.166.640.866.329
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2020)	302.549.384.790	684.408.588.456	15.153.834.048	27.029.776.747	303.134.847	1.029.444.718.888

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 718.824.017.326 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình			
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	332.763.757	35.587.646.373	35.920.410.130
Số tăng trong kỳ	-	20.779.994.407	20.779.994.407
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	332.763.757	56.367.640.780	56.700.404.537
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	332.763.757	26.944.551.214	27.277.314.971
Số tăng trong kỳ	-	5.709.451.977	5.709.451.977
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	332.763.757	32.654.003.191	32.986.766.948
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình			
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2020)	-	8.643.095.159	8.643.095.159
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2020)	-	23.713.637.589	23.713.637.589

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 25.853.329.551 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	4.091.813.683	9.541.231.756
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	1.533.005.754	142.131.000
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	2.558.807.929	9.399.100.756
b) Dài hạn	114.783.867.632	166.071.962.644
Chi phí chai, kết chờ phân bổ	81.651.808.072	105.720.502.092
Chi phí tiền thuê đất, thuê kho	15.697.657.727	20.847.938.127
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.434.401.833	39.503.522.425
Cộng	118.875.681.315	175.613.194.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2020		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	903.372.213.489	903.372.213.489	1.102.638.303.685	1.102.638.303.685
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	4.772.316	4.772.316	8.227.374.344	8.227.374.344
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	5.820.271.248	5.820.271.248	10.890.350.081	10.890.350.081
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	15.668.040.016	15.668.040.016	26.629.700.123	26.629.700.123
Cty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	10.716.236.202	10.716.236.202	28.535.408.894	28.535.408.894
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vận tải Hồng Phát	3.514.025.611	3.514.025.611	4.384.785.510	4.384.785.510
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	17.829.696.568	17.829.696.568	26.254.639.218	26.254.639.218
Công ty cổ phần HANACANS	38.241.025.998	38.241.025.998	85.671.206.824	85.671.206.824
Công ty CP Vận tải Habeco	4.521.017.314	4.521.017.314	2.738.260.524	2.738.260.524
Công ty CP đầu tư phát triển công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	151.543.602.059	151.543.602.059	107.263.898.282	107.263.898.282
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	30.637.438.410	30.637.438.410	56.861.886.574	56.861.886.574
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	50.708.685.060	50.708.685.060	48.967.365.321	48.967.365.321
Công ty Cổ phần Bao bì HABECO	16.804.021.626	16.804.021.626	20.049.346.611	20.049.346.611
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị	54.207.003.714	54.207.003.714	42.542.392.411	42.542.392.411
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	1.521.383.457	1.521.383.457	6.769.210.102	6.769.210.102
CN công ty TNHH ASIA Packaging industries (Việt nam) tại miền Bắc	26.553.867.328	26.553.867.328	56.909.981.099	56.909.981.099
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	-	-	195.394.085	195.394.085
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	2.912.599.426	2.912.599.426	4.946.971.700	4.946.971.700
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	124.183.772.079	124.183.772.079	52.142.083.681	52.142.083.681
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	-	-	9.402.118.992	9.402.118.992
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	347.984.755.057	347.984.755.057	503.255.929.309	503.255.929.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

31/12/2020		01/01/2020	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-	-	-
903.372.213.489	903.372.213.489	1.102.638.303.685	1.102.638.303.685

b) Dài hạn

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND	31/12/2020
a) Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng nội địa	111.239.516.539	1.500.655.616.385	1.504.990.960.476	106.904.172.448	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	203.174.505.330	203.174.505.330	-	
Thuế thu nhập cá nhân	108.013.218.010	1.257.265.562.486	1.262.464.127.383	102.814.653.113	
Thuế đất, tiền thuê đất	2.561.451.849	10.004.779.827	9.319.477.410	3.246.754.266	
Thuế tài nguyên	-	28.380.475.841	28.380.475.841	-	
Thuế, phí khác	66.133.680	890.462.080	888.320.960	68.274.800	
	598.713.000	939.830.821	764.053.552	774.490.269	
b) Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	278.424.938.648	90.805.234.597	107.889.454.623	295.509.158.674	
Thuế xuất nhập khẩu	716.361.588	11.558.682.749	11.558.682.749	716.361.588	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.781.463	4.288.963.253	4.111.286.471	257.104.681	
	277.273.795.597	74.957.588.595	92.219.485.403	294.535.692.405	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	80.369.759.099	32.124.279.766
Chi phí bán hàng, hỗ trợ bán hàng	79.318.314.617	16.522.327.479
Trích trước chi phí XD CB	706.596.301	9.614.084.625
Chi phí phải trả khác	344.848.181	5.987.867.662
b) Dài hạn	-	-
Cộng	80.369.759.099	32.124.279.766

14. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	158.592.232.764	156.543.241.550
Kinh phí công đoàn	285.558.541	232.455.307
Bảo hiểm xã hội	-	34.343.210
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	797.450.664	770.876.021
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	152.186.079.253	152.300.945.653
Phải trả phải nộp khác	5.323.144.306	3.204.621.359
b) Dài hạn	134.956.109.306	140.516.776.806
Nhận ký cược chai kết	134.956.109.306	140.516.776.806
Cộng	293.548.342.070	297.060.018.356

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	573.139.944	4.011.979.605
Doanh thu cho thuê kho nhận trước	573.139.944	4.011.979.605
Cộng	573.139.944	4.011.979.605

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2019)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	7.327.846.065	920.094.981.449	4.032.678.607.106
Lãi trong kỳ trước				501.773.983.660	501.773.983.660
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2017				(28.313.243.245)	(28.313.243.245)
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2019				(11.324.000.000)	(11.324.000.000)
Trích cổ tức từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2017				(201.050.631.879)	(201.050.631.879)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(1.755.000.000)		(1.755.000.000)
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2019)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	5.572.846.065	1.181.181.089.985	4.292.009.715.642
Số dư đầu năm nay (01/01/2020)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	5.572.846.065	1.181.181.089.985	4.292.009.715.642
Lãi trong kỳ này				606.082.394.824	606.082.394.824
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2020				(8.897.779.976)	(8.897.779.976)
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2018				(6.642.276.241)	(6.642.276.241)
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2019				(58.599.750.095)	(58.599.750.095)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(1.466.000.000)		(1.466.000.000)
Số dư cuối kỳ này (31/12/2020)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	4.106.846.065	1.713.123.678.497	4.822.486.304.154



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	%	01/01/2020 VND	%
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	32.935,00	8,40
- EUR	-	0,98

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1.619.481.730.003	2.222.283.353.272	5.430.582.471.710	7.044.029.794.577
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.864.349.948	10.115.655.999	43.625.453.303	43.301.279.444
Cộng	1.626.346.079.951	2.232.399.009.271	5.474.207.925.013	7.087.331.074.021

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Hàng bán bị trả lại	498.939.292	75.047.600	1.264.244.209	441.821.000
Cộng	498.939.292	75.047.600	1.264.244.209	441.821.000

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1.618.982.790.711	2.222.208.305.672	5.429.318.227.501	7.043.587.973.577
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.864.349.948	10.115.655.999	43.625.453.303	43.301.279.444
Cộng	1.625.847.140.659	2.232.323.961.671	5.472.943.680.804	7.086.889.253.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Giá vốn thành phẩm	350.573.797.373	397.196.351.768	1.187.069.448.128	1.418.320.635.823
Giá vốn hàng hóa	964.406.672.491	1.447.085.835.779	3.073.305.280.731	4.189.691.134.639
Cộng	1.314.980.469.864	1.844.282.187.547	4.260.374.728.859	5.608.011.770.462

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.764.878.548	27.919.605.637	113.006.576.184	139.629.659.871
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.687.527.214	4.704.000	54.184.074.214	60.424.432.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	212.168.629	3.995.104	4.739.787.053	61.011.111
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.357.369.162	-	-
Cộng	39.664.574.391	31.285.673.903	171.930.437.451	200.115.103.282

6. Chi phí tài chính

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	652.532.385	3.866.233	1.315.026.705	20.701.167
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(36.104.486.774)	(35.040.045.779)	(7.739.398.070)	(18.554.891.957)
Cộng	(35.451.954.389)	(35.036.179.546)	(6.424.371.365)	(18.534.190.790)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
a) Chi phí bán hàng	239.442.786.481	217.256.368.832	746.318.724.454	839.063.874.409
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	18.868.349.208	31.259.518.979	68.285.198.760	103.758.165.003
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	19.121.035.118	25.442.964.754	56.231.572.036	102.772.663.308
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	190.251.987.927	147.856.246.764	589.895.107.711	609.930.483.557
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.201.414.228	12.697.638.335	31.906.845.947	22.602.562.541
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	97.593.495.879	94.663.688.970	248.680.269.943	267.797.931.453
Chi phí nhân viên quản lý	34.890.146.635	29.946.436.591	100.941.457.290	77.311.470.813
Chi phí khấu hao	8.044.569.481	6.808.986.586	31.044.694.067	26.492.251.709
Chi phí thuê đất	11.892.736.983	5.024.878.594	24.601.676.277	17.225.747.142
Chi phí quản lý khác	42.766.042.780	52.883.387.199	92.092.442.309	146.768.461.789

8. Thu nhập khác

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Thanh lý tài sản	-	(530.199.999)	-	8.728.001
Thu phạt bồi thường	(469.639.030)	631.986.212	487.861.588	4.384.102.635
Thu từ bán bã bia	6.834.343.633	1.734.392.910	16.970.518.863	5.981.121.140
Thu hồi vỏ chai, kết	145.440.126	5.440.209.329	4.935.058.910	11.271.076.447
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải trả	256.320.291.145	-	256.320.291.145	-
Thu nhập khác	389.692.512	(1.311.173.053)	10.733.683.883	3.201.601.985
Cộng	263.220.128.386	5.965.215.399	289.447.414.389	24.846.630.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	-	-	307.530.138
Chi phí khác	4.332.197.334	461.308.318	4.332.197.334	2.036.201.232
Cộng	4.332.197.334	461.308.318	4.332.197.334	2.343.731.370

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	307.834.848.267	147.947.476.852	681.039.983.419	613.167.869.607
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(259.755.493.442)	(2.328.947)	(306.252.040.442)	(56.198.439.871)
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.252.324.917	2.375.053	4.252.324.917	4.225.992.429
+ Chi phí không được khấu trừ	4.252.324.917	2.375.053	4.252.324.917	4.225.992.429
- Các khoản điều chỉnh giảm	264.007.818.359	4.704.000	310.504.365.359	60.424.432.300
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.687.527.214	4.704.000	54.184.074.214	60.424.432.300
+ Hoàn nhập chi phí chưa tính thuế các năm trước	256.320.291.145	-	256.320.291.145	-
Tổng thu nhập chịu thuế	48.079.354.825	147.945.147.905	374.787.942.977	556.969.429.736
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.615.870.965	29.589.029.581	74.957.588.595	111.393.885.947



11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.035.360.871	361.026.884.240	862.225.697.916	1.288.364.193.348
Chi phí nhân công	50.796.932.322	56.875.449.891	165.955.177.334	149.997.241.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.435.294.617	41.779.413.450	177.737.595.324	165.247.915.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.866.802.723	196.291.952.097	871.911.918.775	755.695.623.935
Chi phí khác bằng tiền	56.731.152.148	49.327.945.765	115.483.749.737	143.303.166.816
Cộng	695.865.542.681	705.301.645.443	2.193.314.139.086	2.502.608.141.405

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2020, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	1.529.670.000	1.380.000.000	4.959.100.000	4.388.965.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2020, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Công ty con	Thu hồi vỏ chai kết	5.533.479.999	6.071.446.935
		Bán hàng hóa, thành phẩm	4.063.794.163.735	6.163.751.414.774
		Tiền điện, nước, khác	121.654.637	202.499.759
		Hàng bán trả lại	395.627.000	3.685.800
		Cho thuê VP, kho	8.368.647.426	12.731.755.200
		Vật dụng quảng cáo, khuyến mãi, hỗ trợ sản lượng tiêu thụ	205.944.240.808	158.851.290.333
		Mua hàng hóa	737.993.100	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Mua hàng hóa	40.214.574.670	75.555.193.810
		Bán vật tư, hàng hóa	5.099.579.106	12.963.115.821
		Cổ tức được chia	1.100.000.000	18.700.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	842.466.372	432.263.741
		Chi phí khác	50.000.000	-
		Hỗ trợ nhãn hiệu	38.295.983	33.065.935
		Cổ tức được chia	2.386.800.000	2.088.450.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	12.561.498.520	41.417.500
		Bán vật tư, hàng hóa	1.924.901.452	5.750.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	99.791.931	37.823.430
		Hỗ trợ nhãn hiệu	55.877.800	-
		Mua hàng hóa	166.625.718.740	200.499.748.279
		Bán vật tư, hàng hóa	29.579.718.860	33.599.901.715
		Phạt vi phạm	10.000.000	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Chi phí khác	30.000.000	-
		Hỗ trợ nhãn hiệu	49.247.330	-
		Cổ tức được chia	6.911.861.000	7.226.036.500
		Mua hàng hóa	121.052.114.138	328.808.965.725
		Bán vật tư, hàng hóa	960.060.387.850	568.268.801.659
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty con			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Chi phí hỗ trợ bán hàng	34.757.655.583	11.151.654.467
		Phí bản quyền nhãn hiệu	430.324.488	175.103.190
		Thu hồi vỏ chai kết	16.765.453	36.657.253
		Chi phí khác	50.000.000	50.000.000
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
		Mua hàng hóa	32.824.084.520	56.297.092.363
		Bán vật tư, hàng hóa	5.177.574.561	10.493.673.500
		Chi phí khác	-	30.000.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	13.209.075	43.925.000
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Mua nắp chai	25.566.552.460	38.444.883.466
		Cổ tức được chia	-	1.792.700.000
		Bán hàng hóa	20.458.160	-
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Bán thành phẩm	648.381.904.296	679.478.513.274
		Hàng bán trả lại	970.192.675	464.291.200
		Cổ tức được chia	3.747.600.000	5.621.400.000
		Cho thuê mặt bằng	935.613.600	1.637.323.800
		Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.760.636.862	1.068.888.887
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Chi phí hỗ trợ bán hàng	12.273.226.778	9.502.136.443
		Bán vật tư, hàng hóa	210.004.586.696	165.161.067.474
		Cổ tức được chia	-	552.680.800
		Thu hồi vỏ chai kết	24.487.273	47.803.637
		Mua hàng hóa	722.534.196.980	973.703.610.737
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	245.187.815.730	311.080.156.510
		Cổ tức được chia	19.220.400.000	11.532.240.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	1.453.585.500	1.386.744.141
		Chi phí khác	100.000.000	100.000.000
		Cho thuê thiết bị	42.350.000	-
		Hỗ trợ nhãn hiệu	37.055.590	271.686.035
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
		Mua hàng hóa	248.442.402.150	215.576.909.138
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	79.479.699.290	73.629.000.603
		Phí bản quyền nhãn hiệu	20.676.666	40.923.822
		Cho thuê thiết bị	39.554.175	-
		Chi phí khác	180.000.000	90.000.000
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
		Hỗ trợ nhãn hiệu	25.656.994	-
		Mua hàng hóa	491.722.793.060	524.275.069.610
		Bán vật tư, hàng hóa	159.915.507.068	180.814.830.063
		Cho thuê thiết bị	2.067.000.000	-
		Lãi cho vay	-	80.672.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Phí bản quyền nhãn hiệu	-	5.443.045
		Hỗ trợ nhãn hiệu	32.501.150	-
		Mua hàng hóa	39.532.088.920	116.287.903.050
		Bán vật tư, hàng hóa	7.196.273.701	22.506.295.802
		Cổ tức được chia	3.771.950.000	3.502.525.000
		Thu khác	-	50.026.488
		Phí bản quyền nhãn hiệu	6.259.304.916	5.455.595.978
		Hỗ trợ nhãn hiệu	70.920.740	1.288.898.995
		Mua hàng hóa	476.862.407.090	602.065.383.470
		Bán vật tư, hàng hóa	173.587.005.538	218.979.068.844
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Phí bản quyền nhãn hiệu	1.467.749.755	935.214.522
		Lãi cho vay	-	4.026.000
		Phạt vi phạm	30.000.000	-
		Chi phí khác	30.000.000	50.000.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	69.860.890	158.803.630
		Cổ tức được chia	816.000.000	816.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	1.203.129.981	1.236.713.856
		Chi phí khác	-	30.000.000
		Bán vật tư, hàng hóa	308.057.400	92.000.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	43.364.365	234.178.464
Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	259.200.000	774.724.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	6.580.702.832	78.103.583.711
		Bán vật tư, hàng hóa	2.489.292.229	15.153.394.865
		Cổ tức được chia	1.680.000.000	1.344.000.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	5.335.851.445	5.160.824.718
		Hỗ trợ nhãn hiệu	39.768.300	1.215.206.180
		Chi phí khác	30.000.000	-
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	700.000.000
		Cho thuê mặt bằng	950.400.000	475.200.000
		Cước vận chuyển, bốc xếp	20.059.411.250	25.096.975.432
		Bán phế liệu	847.434.480	922.610.160
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Mua vỏ chai	-	4.385.338.960
		Chế tạo bộ khuôn mẫu chai	-	95.000.000
		Cổ tức được chia	6.591.936.000	6.338.400.000
Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại	Công ty liên kết	Mua vật tư bao bì	81.717.331.864	82.505.423.337
		Điện, nước và phạt	120.522.640	191.728.730
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	61.858.000	-
		Cổ tức được chia	7.687.527.214	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Công ty liên kết			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	784.285.851	792.550.122
		Mua hàng hóa	(4.772.316)	(8.227.374.344)
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa, cho thuê tài sản	35.580.958.102	66.472.623.450
		Mua hàng hóa	(50.708.685.060)	(48.967.365.321)
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Mua hàng hóa	(2.912.599.426)	(4.946.971.700)
Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty con	Cổ tức được chia	90.664.642.350	90.664.642.350
		Mua hàng hóa	(45.523.500)	(19.783.500)
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Mua hàng hóa	-	(195.394.085)
		Bán vật tư, hàng hóa	86.350.000	66.098.314
		Cổ tức được chia	15.400.000.000	27.390.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	15.030.840	11.189.475
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Mua hàng hóa	(30.637.438.410)	(56.861.886.574)
		Bán vật tư, hàng hóa	28.733.281.890	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	(1.521.383.457)	(6.769.210.102)
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	24.310.056.756	41.816.575.960
		Mua hàng hóa	(54.207.003.714)	(42.542.392.411)
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	(5.820.271.248)	(10.890.350.081)
		Bán vật tư, hàng hóa	1.145.217.205	5.788.185.744
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa	(18.270.963.933)	(26.629.700.123)
		Bán vật tư, hàng hóa	33.067.372.747	150.203.649
		Cổ tức được chia	61.808.474	61.808.474
		Nhận ký quỹ, ký cược	(12.907.423.500)	-
Công ty CP ĐTPT công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	38.351.089.788	-
		Mua hàng hóa	(151.543.602.059)	(107.263.898.282)
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Nhận trước tiền hàng	(2.142.674.281)	739.312.241
		Vận chuyển, bốc xếp	(640.987.241)	(1.576.114.000)
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Nhận trước tiền hàng	(1.428.972.568)	(3.661.829.763)
		Phải trả khác	(5.655.929.297)	(2.489.442.975)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	Công ty con	Nhận ký quỹ, ký cược	(6.231.921.000)	-
		Bán hàng hóa, thuê MB	212.121.802.092	163.864.651.662
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Nhận ký cược chai kết	(107.705.909.500)	(139.988.665.806)
		Trả trước tiền	(124.183.772.079)	(52.142.083.681)
		Bán vật tư, hàng hóa	128.181.000	-
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	Công ty liên kết	Hỗ trợ chi phí nhãn hiệu	-	(285.208.464)
		Bán vật tư, hàng hóa	964.608.208	373.458.660
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	(1.870.723.456)
		Bán vật tư, hàng hóa	721.195.860	707.184.130
		Mua hàng hóa	-	(9.402.118.992)
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cước vận tải	(4.521.017.314)	(2.738.260.524)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	47.730.312	46.705.428
		Mua hàng hóa	(16.804.021.626)	(20.049.346.611)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị sổ sách	
	31/12/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	903.372.213.489	1.102.638.303.685
Chi phí phải trả	80.369.759.099	32.124.279.766
Các khoản phải trả khác	473.067.988.477	462.345.890.304
Cộng	1.456.809.961.065	1.597.108.473.755

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty không có đảm bảo cho đơn vị khác bất kỳ tài sản nào và Tổng Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2020)	1.321.853.851.759	134.956.109.306	1.456.809.961.065
Phải trả cho người bán	903.372.213.489	-	903.372.213.489
Chi phí phải trả	80.369.759.099	-	80.369.759.099
Các khoản phải trả khác	338.111.879.171	134.956.109.306	473.067.988.477
Số đầu kỳ (01/01/2020)	1.456.591.696.949	140.516.776.806	1.597.108.473.755
Phải trả cho người bán	1.102.638.303.685	-	1.102.638.303.685
Chi phí phải trả	32.124.279.766	-	32.124.279.766
Các khoản phải trả khác	321.829.113.498	140.516.776.806	462.345.890.304

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trịnh Quang Huy

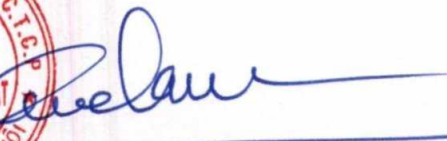
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

